

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Tel: 0208 3 829156; Fax: 0208 3 829 056

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Thái Nguyên, tháng 05 năm 2019

Số: 17.../QĐ-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 05 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT
(Về việc ban hành quy chế quản lý tài chính
Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI)

HĐQT CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ thông tư số 219/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.
- Thực hiện Nghị quyết số 15.../NQ-HĐQT ngày 10/05/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI (có quy chế kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo quyết định số 080/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI.

Điều 3: Thành viên Hội đồng quản trị, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, các phòng ban trong Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Đăng tải website Công ty;
- HĐQT, BKS;
- Lãnh đạo C.ty;
- Các phòng ban, PX;
- Lưu thư ký, VP.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
Chương I	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1	Tư cách pháp nhân	1
Điều 2	Lĩnh vực hoạt động	1
Điều 3	Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu	1
Chương II	QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY	2
Mục I	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN	2
Điều 4	Vốn của Công ty	2
Điều 5	Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do Công ty quản lý	2
Điều 6	Quyền kinh doanh của Công ty	2
Điều 7	Quyền và nghĩa vụ về tài chính của Công ty	3
Điều 8	Bảo toàn vốn tại Công ty	5
Điều 9	Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài Công ty	6
Điều 10	Chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty	7
Điều 11	Quản lý và sử dụng tài sản	8
Điều 12	Quản lý hàng tồn kho	11
Điều 13	Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả	12
Điều 14	Chênh lệch tỷ giá	14
Điều 15	Kiểm kê và xử lý tài sản thừa, thiếu	14
Điều 16	Đánh giá lại tài sản	15
Mục II	DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	16
Điều 17	Doanh thu và thu nhập khác	16
Điều 18	Chi phí hoạt động kinh doanh	17
Điều 19	Quản lý chi phí	19
Điều 20	Lợi nhuận thực hiện	19
Điều 21	Phân phối lợi nhuận	20

STT	NỘI DUNG	TRANG
Điều 22	Mục đích sử dụng các quỹ	20
Mục III	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN	21
Điều 23	Kế hoạch tài chính	21
Điều 24	Công tác kế toán, thống kê	22
Điều 25	Báo cáo tài chính và các báo cáo khác	22
Điều 26	Công tác kiểm toán	22
Chương III	KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT	23
Điều 27	Khen thưởng, kỷ luật	23
Chương IV	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	23
Điều 28	Điều khoản thi hành	23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý tài chính tại Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-HĐQT ngày 10/05/2019)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tư cách pháp nhân

Công ty cổ phần xi măng La Hiên-VVMI (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 09 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo pháp luật Việt Nam; thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của công ty; Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

Điều 2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh. Công ty tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và tự chủ trong công tác tài chính.

Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát của Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan chức năng của Nhà nước về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc quản lý vốn và tài sản. Các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Điều 3. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu

Các cổ đông là chủ sở hữu của Công ty, Cổ đông thống nhất tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với Công ty.

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG CÔNG TY

Mục I

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn của Công ty

1. Vốn của Công ty bao gồm:

Vốn do chủ sở hữu đầu tư tại Công ty, vốn do Công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ là số vốn do các cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ Công ty. Tại thời điểm vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 VNĐ** (bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành **10.000.000 cổ phần** với mệnh giá là **10.000 VNĐ/cổ phần**.

Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật. Khi tăng, giảm vốn điều lệ Công ty phải tiến hành đăng ký lại với cơ quan đăng ký kinh doanh và điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối tài sản, công bố vốn điều lệ đã được điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh, thực hiện các hình thức đầu tư tài chính khác.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do Công ty quản lý

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng số vốn do chủ sở hữu đầu tư, các loại vốn khác, các quỹ do Công ty quản lý vào hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và các quyết định của Đại hội đồng cổ đông; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao hoặc trường hợp sai phạm khác để thực hiện giám sát theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 6. Quyền kinh doanh của Công ty

1. Tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh; kế hoạch phối hợp kinh doanh; tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.

2. Kinh doanh những ngành, nghề, lĩnh vực quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của Công ty và nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của Chính phủ và Chủ sở hữu.

3. Quyết định giá mua, giá bán các sản phẩm và dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá.

4. Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sử dụng vốn, tài sản của Công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ Công ty khác trong nước và ngoài nước theo phân cấp, ủy quyền ghi tại Điều lệ.

5. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, đơn giá tiền lương và định mức các chi phí khác trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh, phù hợp với quy định của pháp luật và đưa vào áp dụng trong nội bộ Công ty để thực hiện kế hoạch kinh doanh.

6. Tuyển chọn, ký kết hợp đồng lao động; bố trí, sử dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động; lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng cho người lao động trên cơ sở hiệu quả sản xuất, kinh doanh và các quy định của pháp luật về lao động, tiền lương, tiền công.

7. Có các quyền kinh doanh khác theo nhu cầu thị trường và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ về tài chính của Công ty

1. Huy động vốn

Được huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu công ty; vay vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu của Công ty. Trường hợp Công ty huy động vốn để chuyển đổi sở hữu phải được sự đồng ý của chủ sở hữu (thông qua Đại hội đồng cổ đông) và thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

2.1. Việc huy động vốn phải có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy

động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

2.2. Việc vay vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, Công ty phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; mức lãi suất vay vốn trong nước tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; trường hợp Công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

2.3. Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo các quy định của pháp luật về vay trả nợ nước ngoài. Các khoản tự vay tự trả của Công ty thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về vay trả nợ nước ngoài có liên quan.

2.4. Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp quy định tại văn bản pháp luật có liên quan.

2.5. Công ty được quyền huy động vốn thông qua hình thức thuê tài chính để đầu tư tài sản cố định theo quy định tại văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

3.1. Công ty được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 3 lần. Trong đó: Hội đồng quản trị quyết định phương án vay vốn của Công ty thực hiện có giá trị có giá trị từ 10% trở lên trên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 162 của Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Giám đốc quyết định phương án huy động vốn nhỏ hơn 10 % tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

3.2. Trường hợp Công ty có tổng nhu cầu huy động vốn vượt hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu quy định tại Điểm 3.1 Khoản này thì Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả.

3.3. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Giám đốc Công ty ký và thực hiện hợp đồng vay. Tổng mức dư nợ do huy động vốn không quá mức quy định trong quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Được quyền sử dụng tài sản hợp pháp của Công ty để thế chấp, cầm cố cho các khoản bảo lãnh, vay vốn.

5. Tự chủ cân đối tài chính, tự cân đối các khoản thu, chi; kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu được giao; đăng ký kê khai và nộp đủ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý sử dụng vốn có hiệu quả: Vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào các công ty khác; tài nguyên đất đai và các nguồn lực khác.

7. Chấp hành đầy đủ chế độ quản lý vốn, tài sản, các quỹ, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật; Chịu trách nhiệm về tính trung thực hợp pháp đối với các hoạt động tài chính của Công ty.

8. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công khai tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

9. Thực hiện các nghĩa vụ khác về tài chính theo quy định của pháp luật và thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết.

Điều 8. Bảo toàn vốn tại Công ty

Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại Công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Công ty, Công ty phải báo cáo chủ sở hữu (thông qua tại Đại hội đồng cổ đông) và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

Định kỳ 6 tháng, hàng năm Công ty phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn.

1. Hệ số bảo toàn vốn:

Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo

$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}}$

Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo

Nếu hệ số $H = 1$ Công ty bảo toàn được vốn; hệ số $H > 1$ Công ty đã phát triển được vốn và nếu hệ số $H < 1$ Công ty chưa bảo toàn được vốn;

Đối với trường hợp Công ty chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu thì Hội đồng quản trị phải có báo cáo giải trình rõ nguyên nhân không bảo toàn được vốn, hướng khắc phục trong thời gian tới gửi Chủ sở hữu (thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên) và chịu trách nhiệm về tình hình tài chính của Công ty.

2. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau:

2.1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

2.2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

2.3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp;
- Các khoản dự phòng khác theo quy định của pháp luật.

2.4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng:

3.1. Các khoản dự phòng nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, đảm bảo cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

3.2. Công ty phải xây dựng quy chế về quản lý vật tư, hàng hóa, quản lý công nợ để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ.

3.3. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại Công ty; xử lý chênh lệch tỷ giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 9. Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1.1. Công ty được quyền sử dụng tài sản thuộc quyền quản lý của mình đã được đầu tư bằng nguồn vốn của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty. Việc sử dụng tài sản có liên quan đến đất đai để đầu tư ra ngoài Công ty

phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai. Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

1.2. Việc đầu tư vốn của Công ty vào doanh nghiệp khác phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Công ty, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

1.3. Công ty không được tham gia góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và kế toán trưởng Công ty.

1.4. Các trường hợp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp

2. Các hình thức đầu tư vốn ra ngoài Công ty:

2.1. Góp vốn, mua cổ phần để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

2.2. Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh đang hoạt động.

2.3. Mua lại một doanh nghiệp khác để hình thành một pháp nhân mới.

2.4. Mua trái phiếu để hưởng lãi.

2.5. Các hình thức đầu tư khác ra ngoài doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: HĐQT quyết định dự án đầu tư vốn như góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán theo đề nghị của Giám đốc Công ty. Các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 10. Chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty

Việc nhượng bán các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định hiện hành của pháp luật, trong đó:

1. Phương thức chuyển nhượng:

Tùy theo hình thức góp vốn, Công ty thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp và các cam kết tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên. Cụ thể:

1.1. Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM thì Công ty thực hiện theo các văn bản pháp luật về chứng khoán. Các phương thức khớp lệnh, đấu giá, thỏa thuận hoặc chào bán cạnh tranh nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.

1.2. Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tại công ty cổ phần chưa niêm yết thì Công ty thực hiện đấu giá trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn. Công ty xem xét lựa chọn thuê tổ chức tài chính trung gian (các công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại Công ty, hoặc thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán.

2. Thẩm quyền quyết định các khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Hội đồng quản trị quyết định việc chuyển nhượng một khoản đầu tư tại doanh nghiệp khác đến mức dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán, các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Đối với chuyển nhượng các loại trái phiếu mà Công ty đã đầu tư để hưởng lãi thì việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp Công ty chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc thu hồi đủ giá trị đã đầu tư và có lãi.

Riêng việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán, Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. Hạch toán tiền thu chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài:

Tiền thu về chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài Công ty sau khi trừ giá trị vốn đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của Công ty, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại Công ty hạch toán, quản lý sử dụng theo hướng dẫn của Bộ tài chính.

Điều 11. Quản lý và sử dụng tài sản

Công ty phải xây dựng quy chế quản lý để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở

hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định như sau:

1. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1.1. Công ty chủ động lựa chọn các phương án đầu tư mua sắm TSCĐ. Đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu TSCĐ phù hợp với mục tiêu kinh doanh nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn. TSCĐ của Công ty phải được phân loại và theo dõi riêng theo từng đối tượng TSCĐ và được phải ánh trong sổ quản lý tài sản.

1.2. Thẩm quyền quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm TSCĐ: Thực hiện theo Điều lệ và Quy chế Đầu tư của Công ty.

1.3. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

1.4. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

2. Khấu hao tài sản cố định

Công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

3.1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

3.2. Thẩm quyền quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản:

a) HĐQT quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị từ 10% đến 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ trường hợp Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

b) Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị dưới 10 % tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần trừ trường hợp Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

c) Trường hợp các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị lớn hơn hoặc bằng 35 % tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3.3. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

3.4. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

4.1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

4.2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại từ 5 tỷ đồng/1 tài sản trở lên và tổng giá trị còn lại các tài sản thanh lý, nhượng bán có giá trị lớn hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

b) Hội đồng quản trị Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại từ 1 tỷ đồng/1 tài sản đến dưới 5 tỷ đồng/1 tài sản và tổng giá trị còn lại các tài sản thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán trừ trường hợp Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp;

c) Giám đốc Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại dưới 1 tỷ đồng/1 tài sản và tổng giá trị còn lại các tài sản thanh lý, nhượng bán có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán trừ trường hợp Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

4.3. Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư thì Công ty phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông trước khi nhượng bán tài sản cố định.

4.4. Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư do không mang lại hiệu quả kinh tế theo như phương án phê duyệt ban đầu, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

4.5. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4.6. Trình tự, thủ tục thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Giám đốc quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Công ty theo thẩm quyền nêu tại mục 2 điều này. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp:

- + Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán.

- + Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán.

- + Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty.

4.7. Việc hạch toán doanh thu và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.8. Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc xử lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Điều 12. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa Công ty mua về để bán còn tồn lại; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty phải xây dựng quy chế về quản lý các loại hàng hóa; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, đang đi trên đường; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán. Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong doanh nghiệp và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản của doanh nghiệp nêu trên.

3. Công ty được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại Khoản 4.2 Điều 11 Quy chế này.

4. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Nguyên tắc và phương pháp trích lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Hàng năm căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty dự kiến nhu cầu vốn lưu động qua 3 khâu (*dự trữ, sản xuất và lưu thông*) để làm cơ sở thực hiện, không được để tồn kho quá định mức làm ứ đọng vốn, giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Điều 13. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Quản lý nợ phải thu

1.1. Trách nhiệm của Công ty:

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, nợ ứng trước tiền mua hàng, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ;

- Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ;

- Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Giám đốc sẽ chịu trách nhiệm như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của chủ sở hữu tại Công ty thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật;

- Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi. Các khoản dự phòng nêu trên được hạch

toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo;

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan (nếu có), số còn lại được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty;

- Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

1.2. Quyền hạn của Công ty:

- Được quyền bán các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán, dẫn đến tình trạng phải giải thể, phá sản thì Hội đồng quản trị và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh các khoản nợ này phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- Phân cấp xử lý nợ khó đòi như sau:

+ Đại hội đồng cổ đông quyết định xử lý nợ phải thu khó đòi có giá trị từ 5.000 triệu đồng/khoản nợ.

+ Hội đồng quản trị Công ty quyết định xử lý nợ phải thu khó đòi có giá trị từ 1.000 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng/khoản nợ.

+ Giám đốc Tổng công ty quyết định xử lý nợ phải thu khó đòi có giá trị dưới 1.000 triệu đồng/khoản nợ.

2. Quản lý nợ phải trả:

2.1. Công ty phải mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả.

2.2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không phải trả, không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập của Công ty.

Điều 14. Chênh lệch tỷ giá

Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 15. Kiểm kê và xử lý tài sản thừa, thiếu

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của doanh nghiệp; hoặc theo quy định của Nhà nước. Thống kê tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

2.1. Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, doanh nghiệp không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình Đại hội đồng cổ đông quyết định việc xử lý tổn thất.

- Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

2.2. Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê được hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

3. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất, Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

3.1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Người quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Thẩm quyền quyết định như sau:

- Đại hội đồng cổ đông quyết định mức xử lý tổn thất tài sản có giá trị từ 5.000 triệu đồng/khoản tổn thất;

- Hội đồng quản trị Công ty quyết định mức xử lý tổn thất tài sản có giá trị từ 1.000 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng/khoản tổn thất;

- Giám đốc Công ty quyết định xử lý mức tổn thất tài sản có giá trị dưới 1.000 triệu đồng/khoản tổn thất.

3.2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3.3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị lập phương án xử lý tổn thất trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3.5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Công ty.

Điều 16. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

1.1. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.2. Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: Bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.

1.3. Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

1.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 điều này thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục II

DOANH THU, CHI PHÍ

VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 17. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

2.2. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của Công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty (bao gồm cả cổ tức được chia bằng cổ phiếu tại các công ty cổ phần). Trường hợp lợi nhuận được chia đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia này.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản doanh thu, thu nhập nói trên được xác định theo các quy định của Bộ Tài chính tại từng thời điểm và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán.

5. Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác của Công ty.

Điều 18. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

1.1. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

1.2. Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định.

1.3. Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản thù lao, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh xã hội.

1.4. Kinh phí bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà Công ty phải nộp theo quy định.

1.5. Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh trên nguyên tắc quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.6. Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Tiền thuê đất;

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;

- Chi cho công tác y tế;

- Thường sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

- Chi phí cho lao động nữ;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;

- Chi phí ăn ca cho người lao động;

- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

- Chi phí sử dụng thương hiệu;

- Chi phí trang phục cho người lao động theo quy định;

- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

1.7. Nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Khoản 1 Điều 13; Giá trị tài sản tổn thất thực tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

1.8. Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp trích lập theo quy định, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng khác theo quy định của pháp luật.

1.9. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Công ty (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ doanh nghiệp góp vốn); giá trị vốn góp được chuyển nhượng, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

2.1. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán.

2.2. Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

2.3. Chi phí để thu tiền phạt;

2.4. Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

2.5. Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

3.1. Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt TSCĐ hữu hình, vô hình.

3.2. Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng.

3.3. Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

3.4. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.

4. Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 19. Quản lý chi phí

1. Chi phí của Công ty bao gồm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí đảm bảo các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định pháp luật về thuế.

2. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

2.1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật - đơn giá phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ quản lý của Công ty. Các định mức, đơn giá phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.2. Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

2.3. Các khoản chi phí phải đảm bảo đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật. Các khoản chi sai, chi không đúng đối tượng hoặc không có chứng từ, chứng từ không hợp lệ thì không được hạch toán vào chi phí (thực hiện theo các quy định về chế độ kế toán và thuế từng thời kỳ). Đối với các khoản chi sai nguyên tắc, sai chế độ, người nào quyết định chi, người đó chịu trách nhiệm bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Công ty hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh và tính giá thành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ thực hiện trong kỳ theo đúng các quy định của Nhà nước.

Điều 20. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty là tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

2.1. Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ.

2.2. Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 21. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật (nếu có), nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia cổ tức;

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

3.1 Trích quỹ đầu tư phát triển của công ty.

3.2. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong Công ty.

3.3. Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

3.4. Trích các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Mức trả cổ tức, hình thức trả cổ tức và tỷ lệ trích lập các quỹ do Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm quyết định theo đề nghị của HĐQT phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 22. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty hoặc để đầu tư ra ngoài Công ty.

2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Giám đốc Công ty sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi áp dụng trong Công ty theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

2.1. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của người lao động trong doanh nghiệp.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

Mức thưởng theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này do Giám đốc quyết định. Riêng Điểm a Khoản này cần có ý kiến của Công đoàn Công ty trước khi quyết định.

2.2. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong Công ty.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

3. Quỹ thưởng ban quản lý điều hành, kiểm soát viên được sử dụng cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty. Mức thưởng do đại hội đồng cổ đông quyết định gắn với hiệu quả kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị Công ty.

4. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Mục III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Điều 23. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh đã được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được phê duyệt, Giám đốc chỉ đạo thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp trình Hội đồng quản trị thông qua để gửi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Điều 24. Công tác kế toán, thống kê

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật và của Tập đoàn TKV; ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính; thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức kế toán áp dụng trong Công ty: Hình thức Nhật ký chứng từ.

3. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch đến 31 tháng 12 cùng năm.

Điều 25. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính như điều 50 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI (năm 2019).

2. Công ty có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo theo quy định Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê và các bộ ngành liên quan; Lập và gửi các báo cáo quản trị nội bộ theo quy định.

Thời hạn gửi các báo cáo trên được gửi mỗi năm một lần cùng thời điểm với Báo cáo quyết toán theo quy định. Thời gian gửi báo cáo quý thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Công ty phải công bố thông tin về Báo cáo tài chính theo quy định của thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết chứng khoán.

4. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Công tác kiểm toán

1. Công ty thực hiện công tác kiểm toán theo như điều 53 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI (năm 2019).

2. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của Pháp luật.

Chương III

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 27. Khen thưởng, kỷ luật

Chế độ khen thưởng, kỷ luật về quản lý tài chính đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, các phó Giám đốc, Kế toán trưởng và trưởng các phòng ban chức năng và thành viên khác trong Công ty được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định hiện hành của Công ty.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thực hiện từ ngày ký, các quy chế trước đây trái với quy chế này không có giá trị thực hiện.

2. Ngoài những quy định trong quy chế này, Công ty áp dụng các văn bản pháp luật hiện hành, quy chế có liên quan trong công tác quản lý tài chính của Nhà nước, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV-CTCP và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, bộ máy điều hành, thủ trưởng các đơn vị và toàn thể người lao động trong Công ty chịu trách nhiệm thực hiện quy chế này.

4. Trong quá trình thực hiện có những phát sinh, vướng mắc Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Đỗ Huy Hùng